

Bản án số: 06/2024/DS-ST.

Ngày: 22 - 5 - 2024.

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Tâm, bà Nguyễn Thị Tường Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Trà – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TLST- DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST – DS ngày 25 tháng 4 năm 2024 đối với các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP B

Địa chỉ: LP Bank Tower – số 210 T – phường T – quận H – Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người được ủy quyền: Ông Trương Vĩnh T1 – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh T - Ngân hàng TMCP B.

Người được uỷ quyền lại: Ông Lê Văn L – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch V - Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh T.

Địa chỉ liên hệ: Ngân hàng TMCP B – Chi nhánh T – Phòng giao dịch V – Khu 3, thị trấn V, huyện V, tỉnh T.

2- Bị đơn: Ông Phạm Hồng V – sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị P – sinh năm 1969.

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

Tại phiên toà có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ngân hàng TMCP B, bản tự khai ngày 25/01/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/5/2019, ông Phạm Hồng V đã ký Hợp đồng tín dụng số HD012405190296B với ngân hàng TMCP B – Chi nhánh T – Phòng giao dịch V với số tiền vay là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay để mua sắm vật dụng trong gia đình. Lãi suất cho vay 14%/năm theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Điều chỉnh lãi suất 03 tháng/lần, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thoả thuận bằng 10%/năm. Lãi suất được tính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Phương thức trả nợ: Gốc, lãi trả hàng tháng, từ ngày nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đến ngày 15 hàng tháng tùy thuộc vào ngày nào đến trước, mỗi kỳ trả 1.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp tài sản là thu nhập phát sinh từ lương hưu hoặc trợ cấp xã hội do Bảo hiểm xã hội chi trả của bên vay là sổ BHXH số 2702002798, đơn vị trực tiếp chi trả lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội là Bưu điện Vĩnh Lộc. Số tiền đã giải ngân theo Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng thế chấp tài sản kèm khế ước nhận nợ số HD012405190296B ngày 24/5/2019 là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ tháng 09/2023, ông V đã vi phạm hợp đồng, không trả lãi và gốc đầy đủ cho Ngân hàng theo như thoả thuận, Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng ông V vẫn cố tình không trả, không thực hiện nghĩa vụ của mình. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Phạm Hồng V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, tự ý chuyển khoản tiền lương sang tài khoản ngân hàng khác. Tính đến ngày 25/01/2024, tổng số tiền ông Phạm Hồng V đã trả cho ngân hàng là 107.508.372 đồng, trong đó gốc là 76.500.000 đồng; lãi 31.008.372 đồng (lãi trong hạn và lãi quá hạn). Số tiền còn nợ ngân hàng tạm tính đến ngày 25/01/2024 là 14.946.696 đồng (cả gốc và lãi).

Ngân hàng TMCP B đã thực hiện nhiều biện pháp để đôn đốc thu hồi nợ như: gửi công văn đôn đốc trả nợ, đến làm việc trực tiếp với khách hàng và gia đình khách hàng; xác minh thông tin và đề nghị địa phương nơi cư trú của khách hàng đôn đốc trả nợ; tạo điều kiện để ông V thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng vẫn không có kết quả. Ông V đã trốn tránh làm việc với ngân hàng; khách hàng không hợp tác và đến nay vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP B.

Ông Phạm Hồng V vay tiền với mục đích để mua sắm vật dụng trong gia đình. Tại giấy đề nghị vay vốn kèm phương án trả nợ và giấy yêu cầu bảo hiểm ngày 24/5/2019, bà Nguyễn Thị P là vợ của ông Phạm Hồng V cũng đã ký xác nhận. Vì

vậy, bà P cũng phải có trách nhiệm cùng với ông Phạm Hồng V trả nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông V, bà P đã thường xuyên không trả được nợ theo các thỏa thuận tại các khoản 4.1 và 4.2 Điều 4 của hợp đồng tín dụng số HD012405190296B ngày 24/5/2019. Vì vậy theo khoản 7.1 Điều 7 của hợp đồng tín dụng số HD012405190296B ngày 24/5/2019 Ngân hàng B có quyền được chấm dứt việc cho vay và thu hồi toàn bộ vốn vay trước thời hạn. Ngày 09/5/2024, bà Nguyễn Thị P đã trả cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc là 3.000 đồng (ba triệu đồng).

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết buộc vợ chồng ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng TMCP B theo hợp đồng tín dụng số HD012405190296B ngày 24/5/2019 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 22/5/2024 là 12.405.902 đồng (cả gốc và lãi). Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi cho số tiền nợ gốc chưa trả được theo hợp đồng tín dụng và theo quy định của Pháp luật. Nếu đến hạn trả nợ theo phán quyết của Tòa án mà ông V, bà P không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên phát mại các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông V, bà P đồng thời trích thu lương hưu, trợ cấp do Bảo hiểm xã hội của ông Phạm Hồng V theo phiếu lĩnh lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội số 2702002798 để đảm bảo thu hồi nợ. Trường hợp vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì ông V, bà P vẫn phải tiếp tục chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng cho đến khi trả nợ xong.

Bị đơn ông Phạm Hồng V sau khi thụ lý vụ án đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không lấy được lời khai của ông V.

Tại bản bản tự khai ngày 24/3/2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P trình bày như sau:

Ngày 24/5/2019, ông Phạm Hồng V là chồng bà có ký hợp đồng vay Ngân hàng TMCP B số tiền là 90.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng. Tính đến ngày 23/11/2023 vợ chồng bà còn nợ Ngân hàng TMCP B số tiền nợ gốc là 13.5000.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh. Vợ chồng bà sẽ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền nợ đã vay, nhưng hiện nay ông V đang ốm đau, bệnh tật, gia đình bà gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, bà P đề nghị cho vợ chồng bà khất nợ đến tháng 6/2024 sẽ trả tiền gốc và xin toàn bộ số tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn trình bày: Ngân hàng không đồng ý với P án trả nợ mà bà P đưa ra là đến tháng 6/2024 mới trả nợ gốc và xin toàn bộ tiền lãi phát sinh. Ngân hàng đã tạo điều kiện rất nhiều cho vợ chồng ông V, bà P trả nợ nhưng ông V, bà P vẫn cố tình không trả. Tính đến ngày 22/5/2024 vợ chồng ông V, bà P còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 12.405.902 đồng. Trong đó, số tiền gốc là 10.500.000 đồng, số tiền lãi là 1.905.902

đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi cho số tiền nợ gốc chưa trả được theo hợp đồng tín dụng và theo quy định của Pháp luật. Nếu đến hạn trả nợ theo phán quyết của Tòa án mà ông V, bà P không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên phát mại các tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông V, bà P đồng thời trích thu lương hưu, trợ cấp do Bảo hiểm xã hội của ông Phạm Hồng V theo phiếu lĩnh lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội số 2702002798 để đảm bảo thu hồi nợ. Trường hợp vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì ông V, bà P vẫn phải tiếp tục chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng cho đến khi trả nợ xong.

Tại Biên bản xác minh ngày 21/02/2024, Công an xã P, huyện V, tỉnh T nơi ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P đăng ký hộ khẩu thường trú cho biết: ông V, bà P là vợ chồng, có hộ khẩu thường trú tại xã P và lâu nay vẫn cư trú tại xã P, huyện Vĩnh Lộc.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đã vi phạm các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5%, tương ứng với số tiền phải trả nợ là $12.405.900 \times 5\% = 620.000$ đồng. Bị đơn ông Phạm Hồng V là người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên đề nghị HĐXX cho ông V được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm mà ông V phải chịu. Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 310.000 đồng. Trả lại cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do vợ chồng ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng TMCP B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông V, bà P phải trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh. Ông V, bà P có hộ khẩu thường trú tại xã P, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá nên thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập ông Phạm Hồng V đến Tòa án để làm bản tự khai nhưng ông V không đến Tòa án để làm việc nên Tòa án không có lời khai của ông V. Tòa án đã tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự nhưng bị đơn ông V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà P không đến Tòa án. Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt ông V, bà P và không tiến hành hòa giải được vụ án. Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho ông V, bà P theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông V, bà P vắng mặt tại phiên toà lần thứ 02 không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông V, bà P là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông V không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ nên Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự khác đã giao nộp để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự vụ án có quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng TMCP B và ông Phạm Hồng V đã được hai bên thống nhất, thỏa thuận, ký kết, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do vậy, Hợp đồng tín dụng là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là giải ngân cho ông V vay số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có mặt, không lấy được lời khai của bị đơn nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P cũng thừa nhận việc vay nợ là đúng nhưng vì khó khăn nên đã không trả được nợ cho ngân hàng như đã cam kết. Do ông V vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng đã khởi kiện ra Tòa án theo khoản 7.1 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

Về nghĩa vụ liên đới: Bà Nguyễn Thị P không ký vào hợp đồng tín dụng, nhưng ông V và bà P là vợ chồng, mục đích vay của ông V là để mua sắm các thiết bị gia đình. Tại giấy đề nghị vay vốn kiêm P án trả nợ và giấy yêu cầu bảo hiểm bà P cũng đã ký vào. Quá trình làm việc tại Toà án bà P cũng công nhận khoản vay này là khoản vay chung của vợ chồng và bà sẽ có trách nhiệm cùng ông V trả nợ cho

Ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu ông V, bà P phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại các Điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc: Căn cứ vào hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng thế chấp tài sản kiêm khế ước nhận nợ số HD012405190296B ngày 24/5/2019 cũng như các tài liệu, chứng cứ khác thể hiện: Ngày 24/5/2019 Ngân hàng TMCP B đã cho ông Phạm Hồng V vay số tiền là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), cùng ngày ông V đã nhận đủ số tiền được vay. Thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 24/5/2024, lãi suất tại thời điểm cho vay là 14%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ gốc quá hạn, lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thoả thuận là 10%/năm. P thực điều chỉnh lãi suất: định kỳ điều chỉnh 03 tháng/lần, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi hàng tháng từ ngày nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đến ngày 15 hàng tháng tùy thuộc vào ngày nào đến trước, không ân hạn theo lịch trả nợ đính kèm. Kể từ tháng 9/2023, ông V đã không trả nợ đúng hạn theo các thoả thuận tại hợp đồng tín dụng ngày 24/5/2019. Ngân hàng đã thực hiện nhiều biện pháp để đôn đốc thu hồi nợ nhưng ông V, bà P vẫn cố tình không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Tính đến ngày xét xử (ngày 22/5/2024) ông V, bà P mới trả cho ngân hàng số tiền gốc là 79.500.000 đồng (bảy mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Như vậy, số tiền nợ gốc ông V, bà P còn phải trả cho ngân hàng là 10.500.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ngân hàng về việc đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P phải trả khoản tiền nợ gốc còn lại là 10.500.000 đồng (mười triệu năm trăm nghìn đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với khoản tiền lãi: Tại nội dung của hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng thế chấp tài sản kiêm khế ước nhận nợ số HD012405190296B ngày 24/5/2019 thì kỳ hạn trả lãi từ ngày nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đến ngày 15 hàng tháng tùy thuộc vào ngày nào đến trước, không ân hạn theo lịch trả nợ đính kèm. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 14%/năm, lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ gốc quá hạn. Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thoả thuận bằng 10%/năm. P thực điều chỉnh lãi suất định kỳ điều chỉnh 03 tháng /lần. Vì vi phạm nghĩa vụ trả nợ như cam kết nên ngân hàng yêu cầu ông Phạm Hồng V, bà Phạm Thị P phải thanh toán khoản tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày xét xử (ngày 22/5/2024) theo mức lãi suất mà hai bên đã ký kết trong hợp đồng là 1.905.902 đồng (làm tròn số = 1.905.900 đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Do ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như hợp đồng mà hai bên đã thoả thuận, ký kết nên Ngân hàng TMCP B khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông V, bà P phải trả số tiền gốc còn lại và tiền lãi phát sinh là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Buộc bị đơn ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P phải chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng TMCP B số tiền gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử 22/5/2024 là 12.405.900 đồng (Mười hai triệu bốn trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng). Kể từ ngày 23/5/2024 ông V, bà P còn phải tiếp tục chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

[7] Về yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp tài sản là thu nhập hình thành trong tương lai phát sinh từ lương hưu hoặc trợ cấp xã hội do Bảo hiểm xã hội chi trả của bên vay là sổ BHXH số 2702002798 thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm Hồng V; đơn vị trực tiếp chi trả lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội là Bưu điện Vĩnh Lộc. Quá trình thực hiện hợp đồng ông V đã tự ý chuyển khoản tiền lương sang tài khoản ngân hàng khác dẫn đến Ngân hàng TMCP B không thu hồi được nợ. Xét thấy, hợp đồng được thỏa thuận, ký kết bởi những người có đủ năng lực, thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng thế chấp tài sản kèm khế ước nhận nợ số HD012405190296B ngày 24/5/2019 là hợp pháp, là căn cứ pháp lý phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ông V, bà P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng. Nên yêu cầu của Ngân hàng TMCP B về quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án trích thu lương hưu, trợ cấp do Bảo hiểm xã hội của ông Phạm Hồng V theo phiếu lĩnh lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội số 2702002798 để đảm bảo thu hồi nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B được chấp nhận nên ông V, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ là 620.295 đồng (làm tròn số = 620.000 đồng). Xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên ông V và bà P có nghĩa vụ trả nợ như nhau. Tuy nhiên ông V là người cao tuổi (64 tuổi) và có đơn xin miễn tiền án phí, nên miễn tiền án phí cho ông V là $\frac{1}{2}$ số tiền án phí vợ chồng phải chịu chung là 310.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là 310.000 đồng. Trả lại cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, khoản 1 Điều 96, khoản 1 Điều 147, Điều 177, khoản 3 Điều 210, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 116, Điều 117, Điều 275, Điều 280, các Điều 317, 319, 320, khoản 1 Điều 351, Điều 353, 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468, 470 của Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 91, khoản 1 Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản

1 Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP B.

Buộc ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng TMCP B số tiền nợ gốc còn lại là 10.500.000 đồng (mười triệu năm trăm nghìn đồng) và tiền lãi phát sinh là 1.905.900 đồng (một triệu chín trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là: 12.405.900 đồng (Mười hai triệu bốn trăm lẻ năm nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày 23/5/2024 ông V, bà P còn phải tiếp tục chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền nợ chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Phạm Hồng V, bà Nguyễn Thị P không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án trích thu lương hưu, trợ cấp do Bảo hiểm xã hội của ông Phạm Hồng V theo phiếu lĩnh lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội số 2702002798 để đảm bảo thu hồi nợ. Trường hợp vẫn không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì ông V, bà P vẫn phải tiếp tục chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng cho đến khi trả nợ xong

-Về án phí: Buộc bà Phạm Thị P phải có trách nhiệm nộp 310.000 đồng (ba trăm mười nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 357.000 đồng (ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0006055 ngày 05/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Án xử công khai sơ thẩm. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lộc;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang